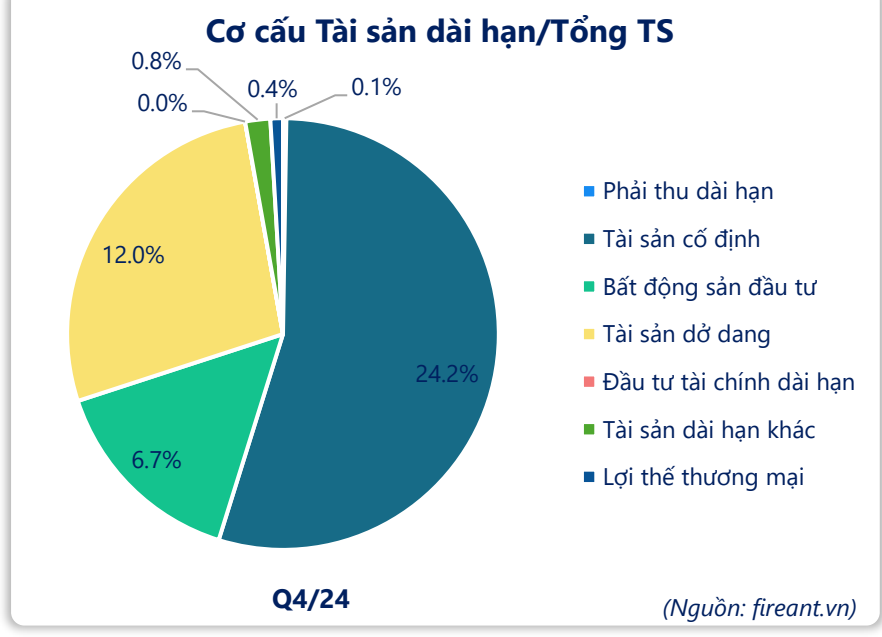
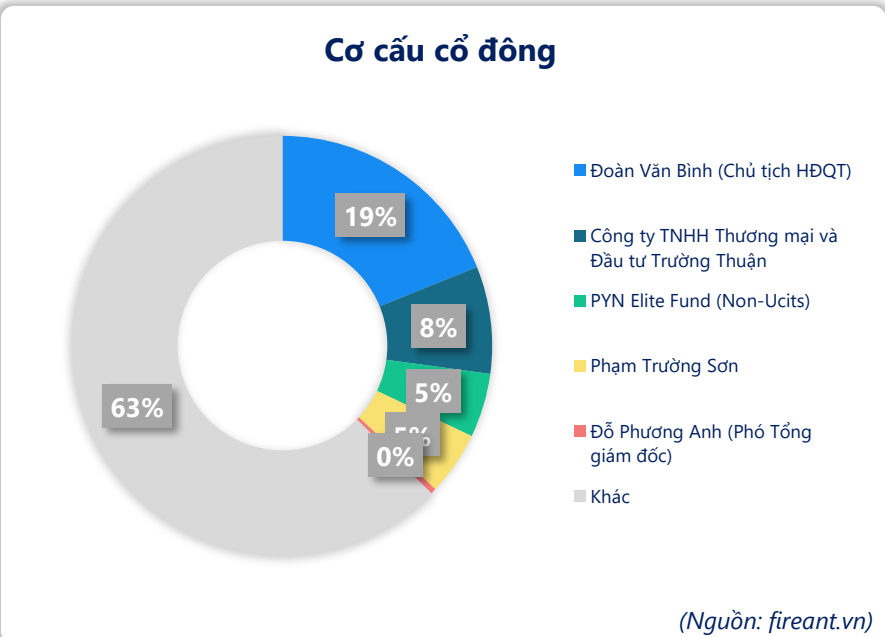
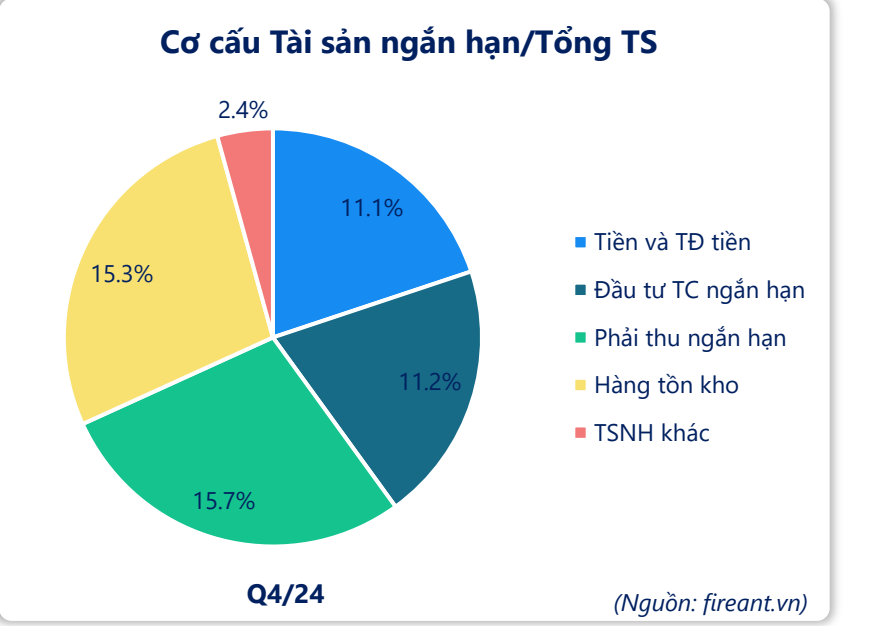
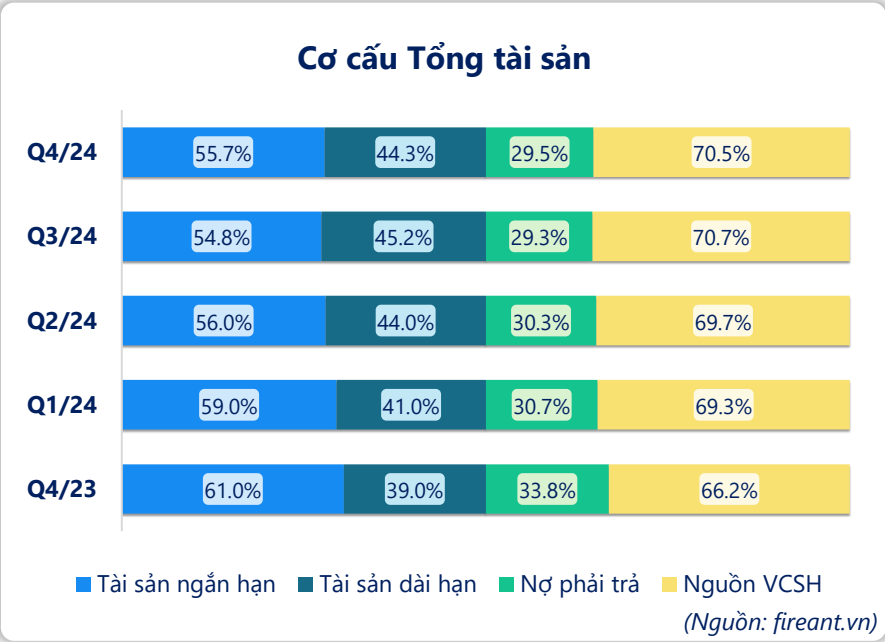
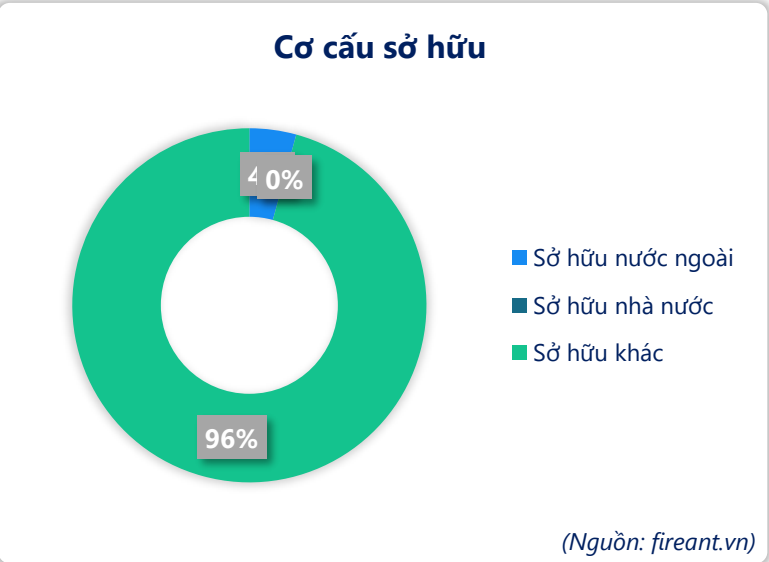
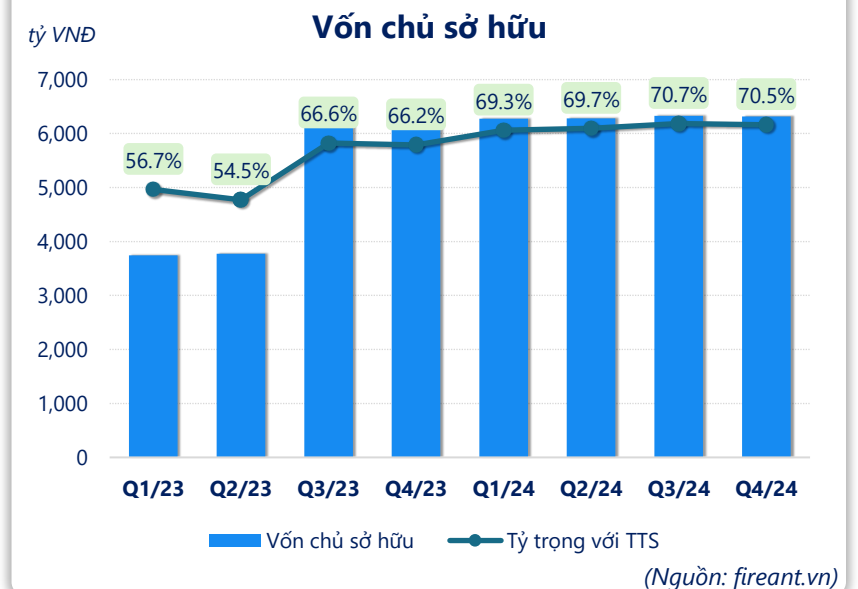
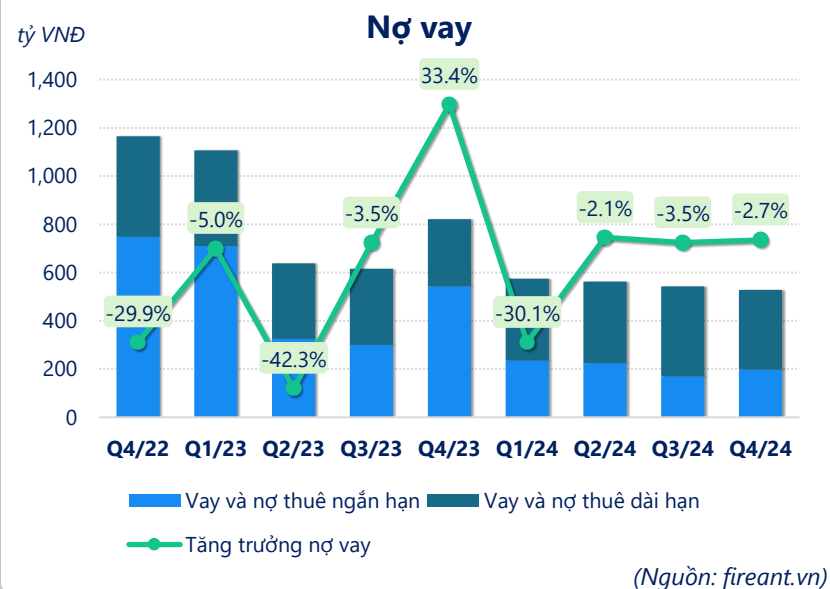
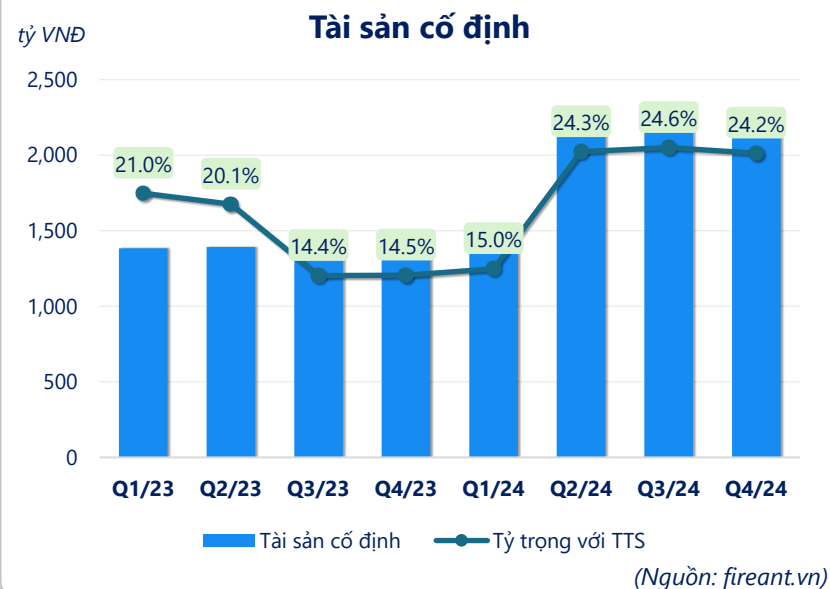
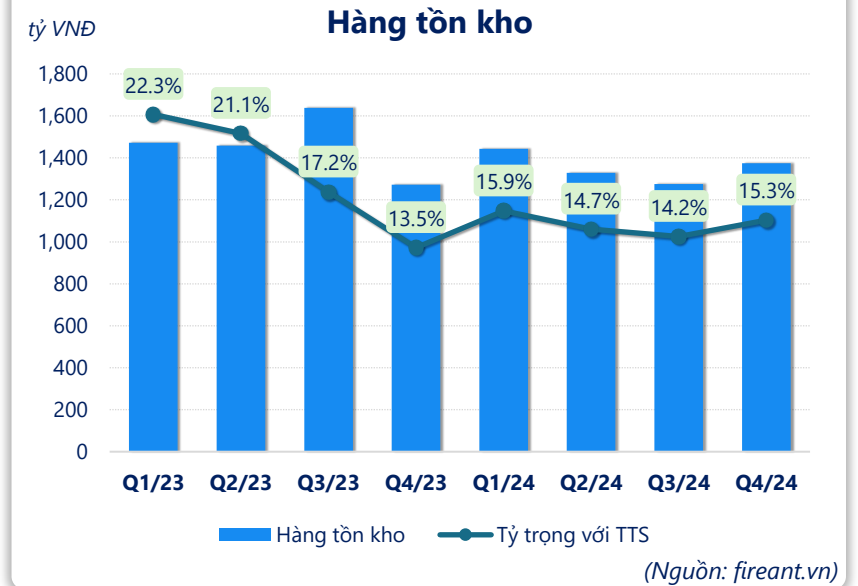
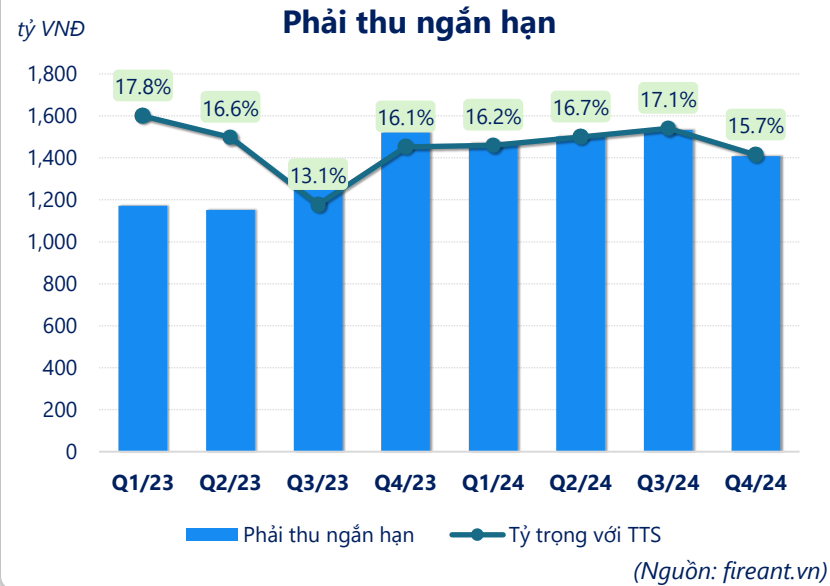
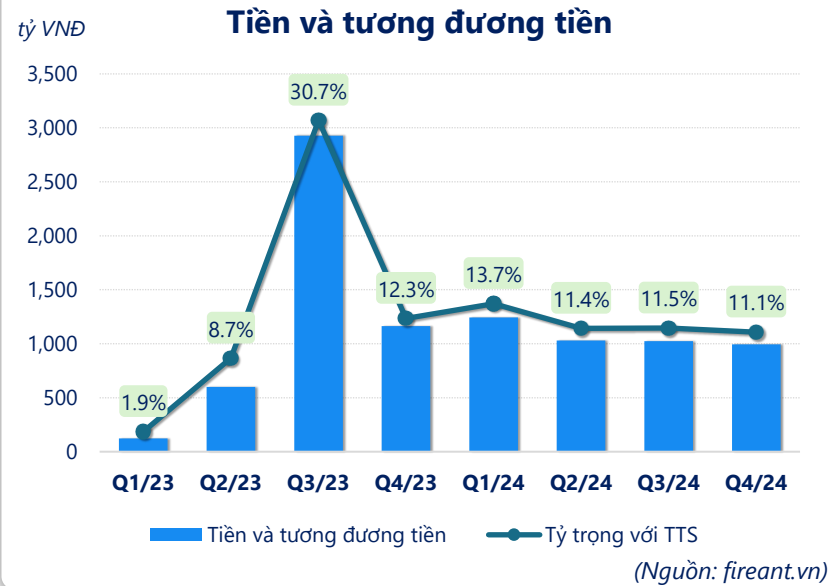
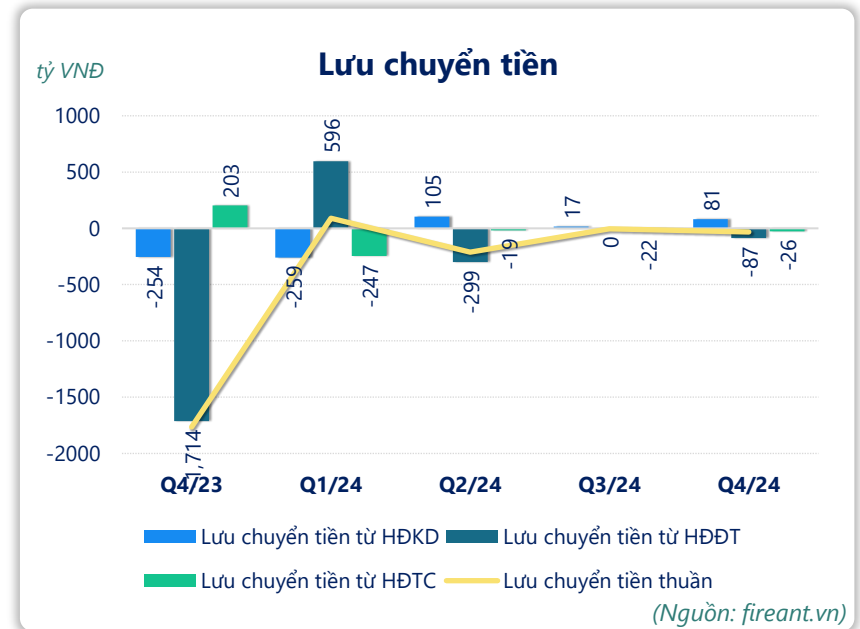
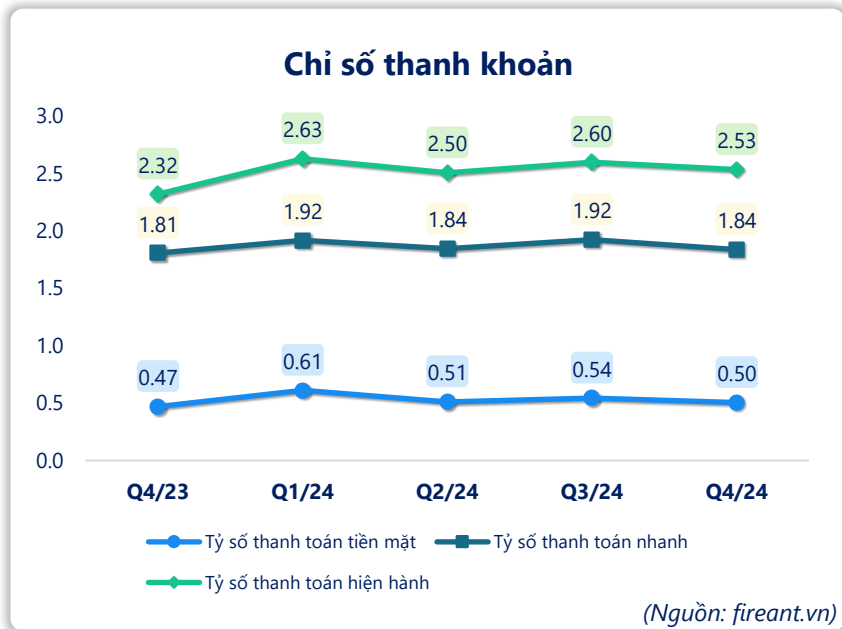
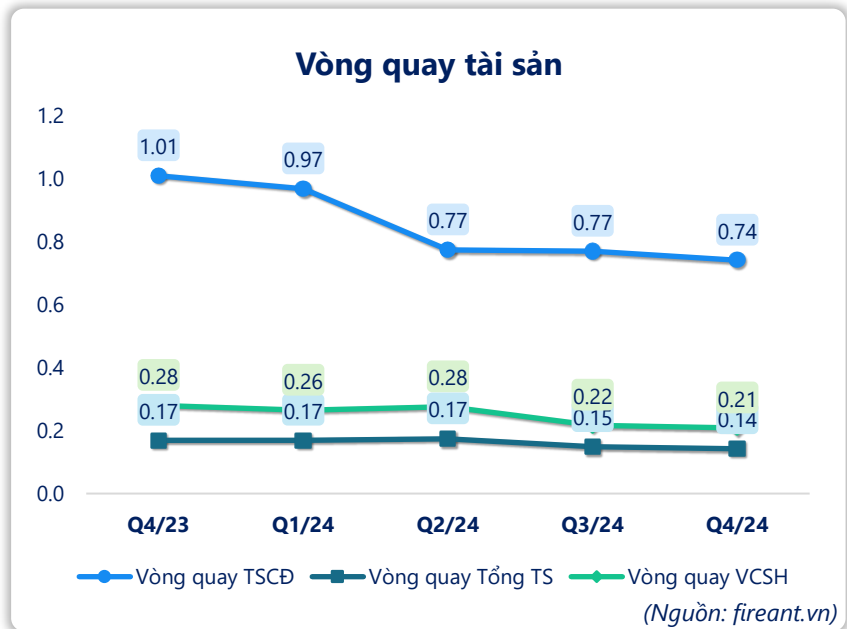
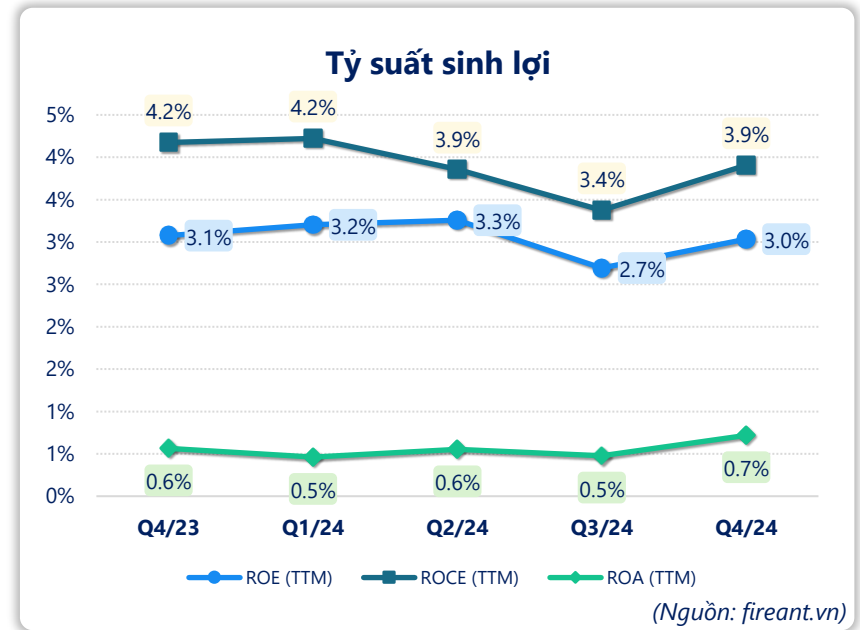
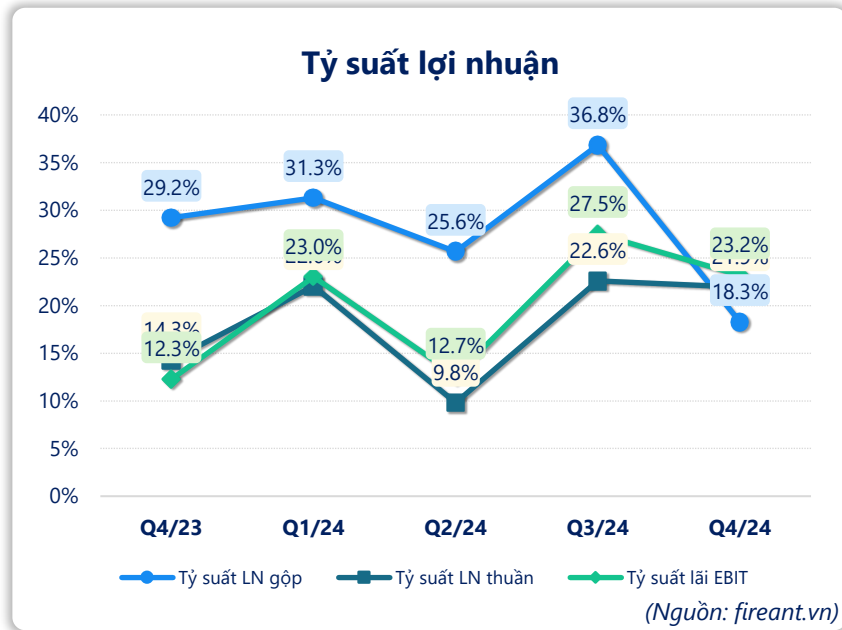
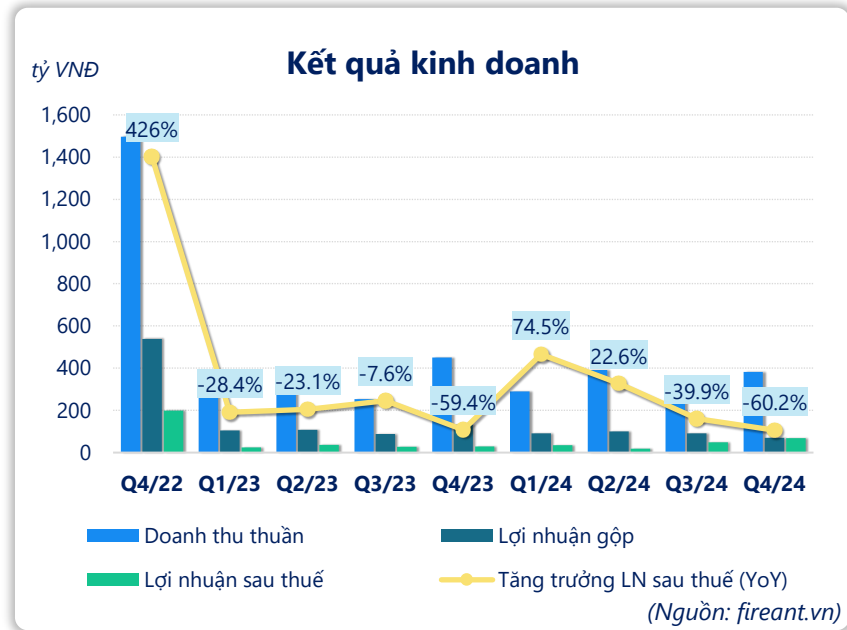


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,515
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,200
SL cổ phiếu LH		540,406,432
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,125,580
% sở hữu nước ngoài		4.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		7,133
P/E		37.5
EPS		352

	YTD	1T	3T	6T
CEO		-6.4%	-13.2%	-16.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,964	9,425	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	4,995	5,752	-13.2%
Tiền và tương đương tiền	993	1,153	-13.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,006	1,542	-34.8%
Phải thu ngắn hạn	1,408	1,521	-7.4%
Hàng tồn kho	1,374	1,275	7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	214	261	-17.8%
Tài sản dài hạn	3,969	3,672	8.1%
Phải thu dài hạn	9.95	14.5	-31.4%
Tài sản cố định	2,166	1,363	58.8%
Bất động sản đầu tư	602	619	-2.7%
Tài sản dở dang	1,080	1,540	-29.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	0	
Tài sản dài hạn khác	74.4	79.3	-6.2%
Lợi thế thương mại	37.2	56.1	-33.7%
Nợ phải trả	2,648	3,179	-16.7%
Nợ ngắn hạn	1,973	2,472	-20.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	198	542	-63.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	220	209	5.1%
Nợ dài hạn	676	707	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	330	279	18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,316	6,246	1.1%
Vốn chủ sở hữu	6,316	6,246	1.1%
Vốn điều lệ	5,404	5,147	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	451	289	391	245	382
Giá vốn hàng bán	319	199	291	155	312
Lợi nhuận gộp	132	90.6	100	90.4	69.7
Doanh thu HĐTC	9.23	27.4	12.4	10.5	38.4
Chi phí TC	-6.63	8.61	7.81	8.01	7.56
Chi phí lãi vay	-7.02	7.93	7.54	7.99	7.20
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	46.3	14.8	35.8	12.9	5.32
Chi phí QLDN	36.9	30.7	30.8	24.6	11.6
LN thuần từ HĐKD	64.4	63.8	38.4	55.4	83.7
Lợi nhuận khác	-2.05	-5.17	3.62	4.13	-2.41
LN trước thuế	62.4	58.6	42.0	59.6	81.3
Lợi nhuận sau thuế	29.7	35.3	18.0	48.8	67.8
LNST của CĐ cty mẹ	46.4	36.2	44.0	44.2	66.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-254	-259	105	16.7	80.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,714	596	-299	-0.20	-86.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	203	-247	-18.5	-21.9	-26.1
Tiền đầu kỳ	2,928	1,153	1,243	1,031	1,025
Lưu chuyển tiền thuần	-1,765	89.8	-212	-5.39	-32.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.03	0.04	-0.07	0.11
Tiền cuối kỳ	1,163	1,243	1,031	1,025	993

(Nguồn: fireant.vn)